

CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

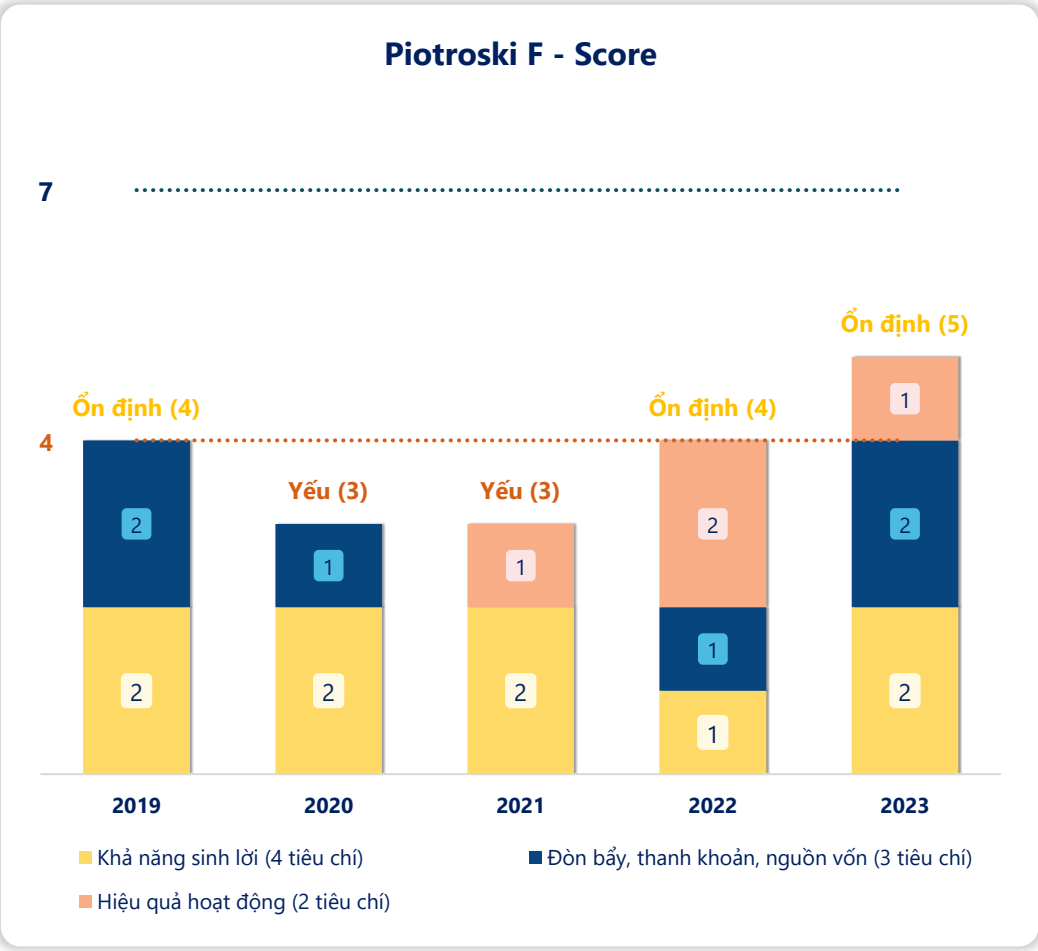
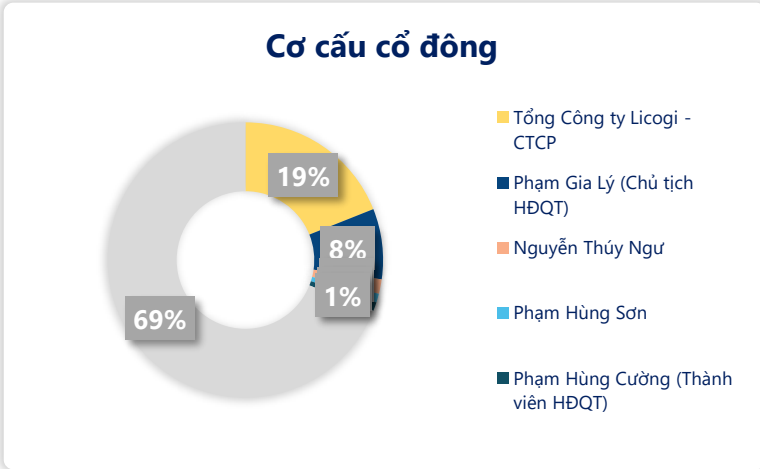
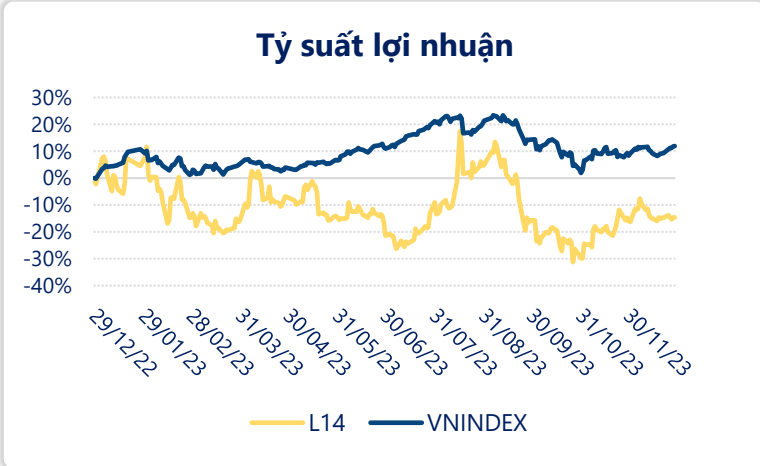
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	45,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	12.8%	12.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
135	YoY
tỷ VNĐ	▼ 38.0
	▼ 22.4%

LN sau thuế	2023
24.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.20
	▲ 27.6%



Năm 2023, F-Score của L14 đạt 5/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

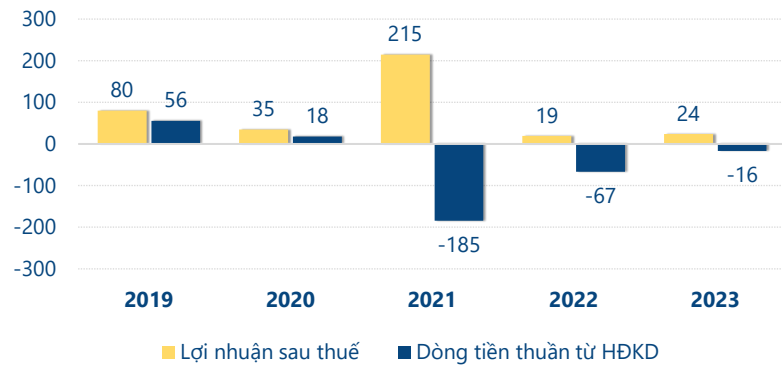
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

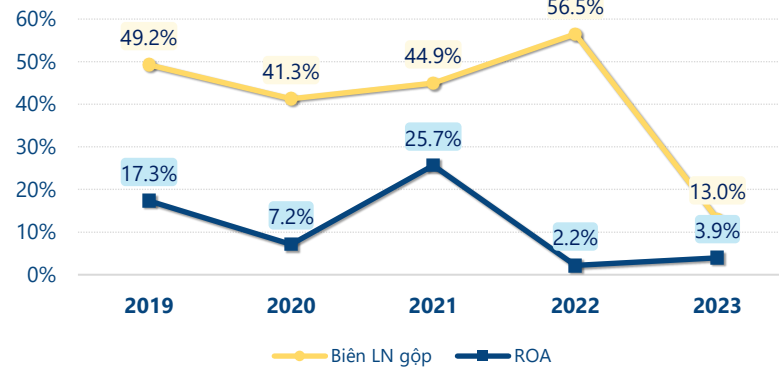
CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

tỷ VNĐ

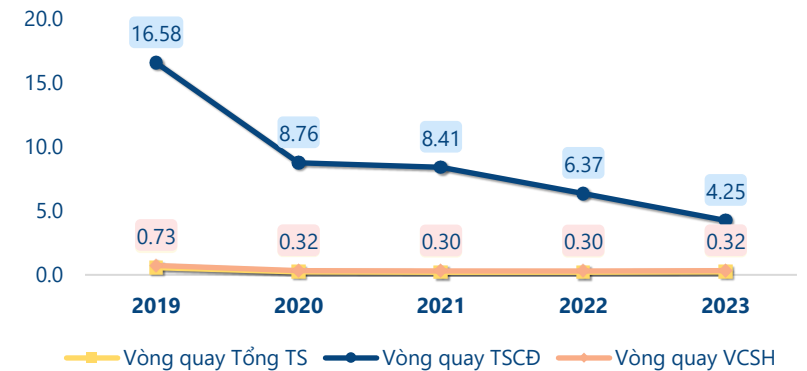
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

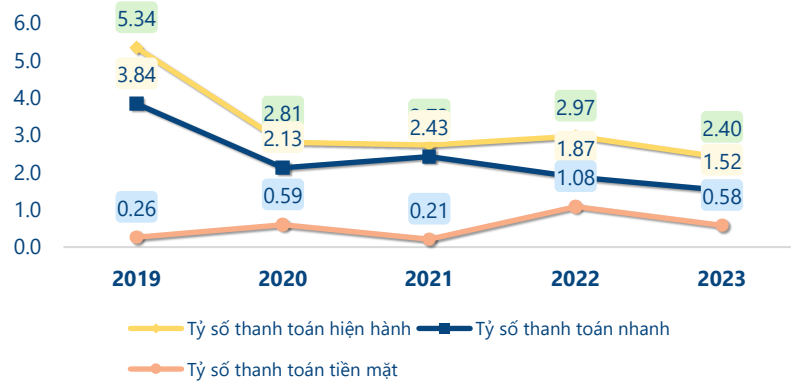


Vòng quay tài sản

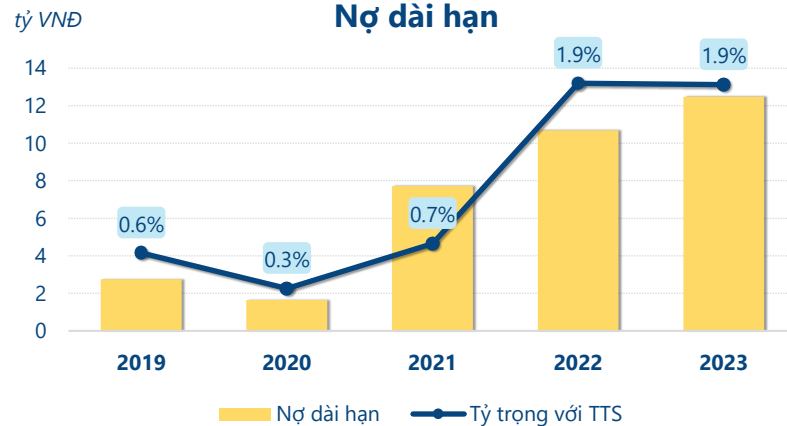


Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của L14: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

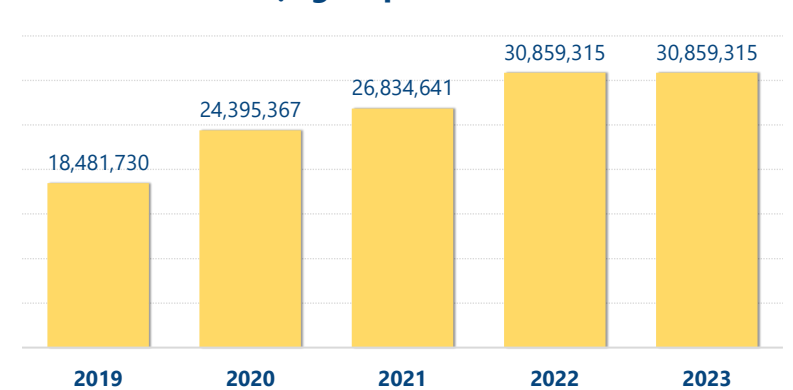
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	666	567	17.5%
Tài sản ngắn hạn	541	451	19.9%
Tiền và tương đương tiền	130	164	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	63.2	63.6%
Phải thu ngắn hạn	108	53.9	100.0%
Hàng tồn kho	198	167	19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	3.32	-64.7%
Tài sản dài hạn	125	116	8.3%
Phải thu dài hạn	0.92	1.12	-17.8%
Tài sản cố định	36.0	27.2	32.5%
Bất động sản đầu tư	25.1	25.8	-2.5%
Tài sản dở dang	3.76	2.89	30.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.20	2.48	28.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	238	163	46.1%
Nợ ngắn hạn	225	152	48.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.7	14.3	172%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.9	4.35	403%
Nợ dài hạn	12.5	10.7	17.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.5	10.7	17.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	428	404	6.0%
Vốn chủ sở hữu	428	404	6.0%
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	257	117	167	173	135
Giá vốn hàng bán	130	68.6	91.8	75.5	117
Lợi nhuận gộp	126	48.2	74.9	98.0	17.5
Doanh thu HĐTC	17.2	17.6	398	11.6	31.8
Chi phí TC	0.83	0.38	10.6	45.2	8.29
Chi phí lãi vay	0.83	0.38	6.52	1.44	2.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.4	15.3	21.6	26.6	2.05
Chi phí QLDN	13.6	9.47	7.19	7.02	8.12
LN thuần từ HĐKD	99.8	40.6	433	30.9	30.9
Lợi nhuận khác	0.16	0.23	-0.39	0.79	-0.37
LN trước thuế	100	40.9	433	31.7	30.5
Lợi nhuận sau thuế	80.0	35.1	372	19.0	24.2
LNST của CĐ cty mẹ	79.8	34.9	215	19.0	24.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.6	18.1	-185	-66.5	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	66.9	-48.8	139	-44.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.44	-8.64	221	14.1	26.3
Tiền đầu kỳ	15.9	20.4	96.8	77.7	164
Lưu chuyển tiền thuần	4.53	76.4	-12.0	86.6	-34.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	96.8	84.8	164	130